

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 8 - 2023.

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 217/2023/TLST-HNGĐ ngày 29/5/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 235/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 210/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đoàn Thị T**, sinh năm 1991.

Nơi ĐKKHKT: Thôn Q, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: Thôn P, xã N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1989.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Q, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

- Người liên quan: Ông **Phạm Văn T** (bố đẻ của anh T1), địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Chị T, anh T1 và ông T2 đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị T trình bày: Chị và anh Phạm Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 25/8/2010. Sau khi kết hôn, chị và anh T1 tổ chức cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc. Tháng 4/2013, anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Đến tháng 3/2016, chị T cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, hai vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc và thỉnh thoảng gặp nhau. Đến cuối năm 2016, vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, mỗi lần gọi điện đều xảy ra cãi chửi nhau, từ đó giữa hai vợ

chồng không còn thường xuyên liên lạc, quan tâm đến nhau nữa. Đến nay chị đã về Việt Nam sinh sống, còn anh T1 vẫn ở Đài Loan chưa biết khi nào về nước. Nay chị xác định vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2016 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1 để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị Ngọc B, sinh ngày 04/01/2011 và Phạm Lam T, sinh ngày 14/04/2013. Hiện 02 con đang ở với ông bà nội từ khi vợ chồng đi nước ngoài cho đến nay vẫn đảm bảo cuộc sống ổn định, phát triển đầy đủ. Ly hôn, chị đồng ý để anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành, chị có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi các con cho anh T1 mỗi tháng là 1.000.000đ/1 tháng/1 con (02 con là 2.000.000đ/1 tháng).

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T1 tại Đài Loan. Chị đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của anh T1 thông qua bố mẹ đẻ anh ấy là ông Phạm Văn T2 và bà Vũ Thị G, địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Ông Phạm Văn T2 (là bố đẻ anh T1) trình bày: Chị T và anh T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương vào năm 2010. Sau khi kết hôn, chị T về gia đình ông sinh sống, vợ chồng anh chị ấy tổ chức cuộc sống chung hòa thuận và có 02 con chung với nhau. Năm 2013, anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, sau đó đến tháng 3/2016 chị T cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Tuy nhiên, được một thời gian thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn mỗi lần gọi điện đều xảy ra cãi chửi nhau, từ đó ít liên lạc dần, không còn quan tâm đến nhau nữa. Đến cuối năm 2016, anh T1 về nước được vài hôm thì đi làm hộ chiếu mới rồi đi với bạn bè theo tàu biển tiếp tục sang Đài Loan làm việc, sinh sống. Từ đó vợ chồng sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, không còn muốn quay về chung sống với chị T nữa nên hoàn toàn nhất trí việc ly hôn. Từ khi anh chị ấy đi Đài Loan thì nhờ vợ chồng ông chăm sóc con chung và hai cháu vẫn sống tại gia đình ông, anh T1 có trách nhiệm gửi tiền về cho ông để đảm bảo 02 cháu có cuộc sống tốt, học hành đảm bảo. Nay chị T làm đơn ly hôn anh T1 là quyết định của anh chị ấy, gia đình ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Sau khi nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, ông đã thông báo qua điện thoại cho anh T1 biết về việc chị T làm đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Qua trao đổi anh T1 không cho ông biết địa chỉ cụ thể ở Đài Loan nên ông không thể cung cấp địa chỉ hiện nay của anh T1 cho Tòa án được, anh T1 cũng không gửi ý kiến bằng văn bản về cho Tòa án nhưng có quan điểm vợ chồng sống xa nhau đã lâu, tình cảm phai nhạt dần đến nay không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên hoàn toàn nhất trí ly hôn; Về con chung: anh T1 có nguyện vọng xin được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và nhờ ông chăm sóc cháu B và cháu T3 cho đến khi anh T1 về nước trực tiếp nuôi con; chị T phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền

nuôi con chung là 1.000.000 đồng/1 tháng/1 con, kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh T1 nhờ ông trông nom, chăm sóc cháu B và cháu T3, ông hoàn toàn nhất trí và tự nguyện không yêu cầu anh T1 phải thanh toán tiền công chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng; Về tài sản chung: anh T1 xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại công văn số 15246/QLXNC-P5 ngày 15/11/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác định anh Phạm Văn T1, sinh ngày 18/02/1989, có thông tin xuất cảnh ngày 17/04/2023 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu số B7680444, nhập cảnh ngày 18/10/2016 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu số B7680444. Tuy nhiên, qua xác minh với đương sự là chị T, ông Phạm Văn T2 và chính quyền địa phương xác định anh Phạm Văn T1 hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, anh T1 vẫn thường xuyên gọi điện thoại về cho ông T2 và chị T để hỏi thăm sức khỏe gia đình và các con của anh T.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tổ tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đoàn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn T1; Về con chung: Xử giao anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung là Phạm Thị Ngọc B, sinh ngày 04/01/2011 và Phạm Lam T3, sinh ngày 14/04/2013 cho đến khi con trưởng thành, chị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng 02 con chung là 1.000.000 đồng/1 tháng/1 con, kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tạm giao cháu B và cháu T3 cho ông Phạm Văn T2 trông nom, chăm sóc cho đến khi anh T1 về nước trực tiếp nuôi dưỡng; Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ án phí về việc thỏa thuận cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Đoàn Thị T và người liên quan là ông Phạm Văn T2 đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, ông T2.

Anh Phạm Văn T1 là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, tuy nhiên anh T1 vẫn thường xuyên liên lạc với thân nhân ở trong nước. Tòa án đã yêu cầu chị T cũng như ông T2 (là bố đẻ anh T1) cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T1 nhưng không cung cấp

được nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Tiến, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương vào ngày 25/8/2010. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị tổ chức cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc và có 02 con chung với nhau. Tháng 4/2013, anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan cho đến cuối năm 2016 về nước thăm gia đình được một vài ngày rồi lại tiếp tục đi lao động tại Đài Loan cho đến nay chưa về nước. Tháng 3/2016, chị T cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, thời gian đầu anh chị vẫn thường xuyên liên lạc và thỉnh thoảng có gặp nhau. Đến cuối năm 2016, anh chị bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do quan điểm bất đồng, mỗi lần gọi điện đều xảy ra cãi chửi nhau và không còn thường xuyên liên lạc, quan tâm đến nhau nữa. Nay chị T xác định vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2016 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1. Thông qua gia đình, anh T1 có quan điểm xác định tình cảm vợ chồng không còn, không muốn quay về chung sống với chị T nên nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Phạm Thị Ngọc B, sinh ngày 04/01/2011 và Phạm Lam T3, sinh ngày 14/04/2013, hiện đang ở với gia đình anh T1 do ông T2 trực tiếp chăm sóc. Anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, cháu T3 và yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000 đồng/1 tháng/1 con; cháu B và cháu T3 cũng có nguyện vọng xin được ở với bố. Do anh T1 chưa về Việt Nam nên anh nhờ bố đẻ là ông Phạm Văn T2 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh về trực tiếp nuôi con. Ông T2 hoàn toàn nhất trí và không yêu cầu anh T1 thanh toán phí chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T cũng xác định cháu B và cháu T3 được gia đình anh T1 chăm sóc chu đáo, đảm bảo việc học hành và không muốn xáo trộn cuộc sống của con nên hoàn toàn nhất trí để anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng con chung, chị có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi các con kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét hai bên thống nhất được với nhau về việc nuôi dưỡng con chung đảm bảo quyền lợi và sự phát triển của con, cần giao anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, chị T cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh T1 là 1.000.000 đồng/1 tháng/1 con (02 con là 2.000.000đ/1 tháng) kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Do anh T1 hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, cần tạm giao cháu B và cháu T3 cho ông Phạm Văn T2 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T1 về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Chị T, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải

quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu 150.000đ án phí về việc thỏa thuận cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đoàn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn T1.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giao anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung Phạm Thị Ngọc B, sinh ngày 04/01/2011 và Phạm Lam T3, sinh ngày 14/04/2013; chị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi các con chung cho anh T1 là 1.000.000 đồng/1 tháng/1 con (02 con là 2.000.000đ/1 tháng), kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Tạm giao cháu B và cháu T3 cho ông Phạm Văn T2 (bố đẻ anh T1) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T1 về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi anh T1 có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, chị T chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có sự thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đoàn Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2020/0000754 ngày 29/05/2023. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

Chị Đoàn Thị T còn phải chịu 150.000đ án phí về việc thỏa thuận cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T và ông T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh T1 đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc

ngày bản án được niêm yết.

Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành bản án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T, huyện G, Hải Dương
(để nghị vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mạc Minh Quang